

Phụ lục
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2025 TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh Đồng Tháp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 04 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 04	04 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
1. Sản xuất nông nghiệp (đến ngày 15/4/2025) <i>(điều chỉnh chỉ tiêu theo Kế hoạch 133/KH-UBND ngày 02/4/2025 của UBND Tỉnh về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt từ 8% trở lên)</i>							
a- Diện tích gieo trồng							
- Lúa Đông xuân 2024-2025	ha	187,000	0	187,160	99.09	100.09	187,160
- Lúa Hè thu 2025	ha	185,900	60,878	150,498	107.51	80.96	89,620
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Đông Xuân 2024-2025	ha	13,000	0	12,145	97.57	93.42	12,145
- Hoa màu - Cây CNNN vụ Hè Thu	ha	13,000	3,762	8,353	119.35	64.25	4,591
b- Thu hoạch							
- Sản lượng lúa vụ Đông xuân 2024-2025	tấn	1,361,195	0	1,364,495	100.23	100.24	1,364,495
c- Thủy sản							
- Tổng sản lượng thủy sản	tấn	704,600	42,758	184,837	106.81	26.23	142,079
+ Sản lượng khai thác thủy sản	tấn	16,100	264	1,950	109.11	12.11	1,685

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 04 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 04	04 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	688,500	42,494	182,887	106.79	26.56	140,393
. Cá tra	tấn	563,600	35,396	153,380	107.01	27.21	117,984
2. Sản xuất CN-TTCN							
2.1. Chỉ số phát triển công nghiệp IIP	%	111.00			108.14		112.13
2.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (điều chỉnh chỉ tiêu theo Kế hoạch 133/KH-UBND ngày 02/4/2025)							
- Cát khai thác	1000 m3	7,000	236	1,172	455.14	16.75	229
- Thủy sản chế biến (cá phiê đông lạnh)	tấn	540,000	43,513	151,768	107.30	28.11	36,985
- Gạo xay xát, lau bóng	1000 tấn	2,200	178	710	107.75	32.27	174
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	tấn	30,200	2,276	8,680	103.93	28.74	2,189
- Thức ăn gia súc, thủy sản	1000 tấn	2,000	161	604	115.65	30.19	156
- Thuốc lá điều có đầu lọc	1000 gói	95,000	7,000	23,570	88.42	24.81	5,546
- Sản phẩm may mặc	1000 cái	87,000	742	2,884	115.87	3.31	667
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	2,000	174	638	102.60	31.89	163
- Các bộ phận của giày dép bằng da	1000 đôi	8,500	547	1,959	87.89	23.05	448
- Bia	1000 lít	22,300	979	4,516	62.41	20.25	771
- Bê tông tươi	m3		11,578	43,460	127.80		11,038
- Nước sản xuất	Nghìn m3		4,931	19,789	103.96		4,750

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 04 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 04	04 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	158,400	12,808	50,349	110.23	31.79	12,595
4. Kim ngạch XNK (điều chỉnh chỉ tiêu theo Kế hoạch 133/KH-UBND ngày 02/4/2025)							
a- Kim ngạch xuất khẩu (không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất)	tr.USD	2,200	192.86	647.81	119.40	29.45	188.83
Sản phẩm chủ yếu							
- Thủy sản đông lạnh	tr.USD	670	56.90	194.27	112.83	29.00	55.75
- Gạo	tr.USD	1,030	90.53	315.37	128.45	30.62	88.79
- Bánh phồng tôm	tr.USD	20	1.08	4.46	65.08	22.28	1.05
- Sản phẩm ngành may	tr.USD	260	13.26	51.72	78.30	19.89	12.75
- Hàng hóa khác	tr.USD	450	42.13	135.23	93.02	30.05	41.28
b- Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của Tỉnh	tr.USD	930	65.19	261.17	105.69	28.08	63.81
Sản phẩm chủ yếu							
- Xăng dầu các loại	tr.USD	383	20.37	88.42	63.84	23.09	19.95
- Nguyên, phụ liệu SX tân dược	tr.USD	44	1.89	10.88	68.21	24.73	1.85
- Vải may mặc	tr.USD	108	8.56	32.03	106.15	29.66	8.38
- Mặt hàng khác	tr.USD	395	34.36	129.84	207.81	32.87	33.63

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 04 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 04	04 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
5. Du lịch (điều chỉnh chỉ tiêu theo Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 14/3/2025 của UBND Tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp năm 2025)							
- Số lượt khách du lịch	Nghìn lượt khách	5,000	500	2,120	121.14	42.40	420
Trong đó, khách quốc tế	Nghìn lượt khách	60	3	15.0	357.14	25.00	2
- Tổng thu ngành du lịch (điều chỉnh chỉ tiêu theo Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 14/3/2025 của UBND Tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Đồng Tháp năm 2025)	tỷ đồng	2,416	270	1,170	150.00	48.43	200
6. Tài chính							
6.1. Thu NSNN trên địa bàn (đến 15/4/2025)	tỷ đồng	10,101	181.1	2,857.2	106.27	28.29	1,009.7
Thu nội địa	tỷ đồng	9,595	154.4	2,716.6	105.59	28.31	965.2
Thu hải quan	tỷ đồng	500	26.7	140.7	121.34	28.13	44.5
6.2. Chi ngân sách địa phương (đến 15/4/2025)	tỷ đồng	21,373	962.9	5,415.3	102.40	25.34	1,156.0
Chi đầu tư phát triển	tỷ đồng	4,667	0.0	361.1	46.93	7.74	94.1
Chi thường xuyên	tỷ đồng	12,763	715.9	3,340.4	125.34	26.17	858.1

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 04 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 04	04 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
7. Tín dụng, ngân hàng (ước đến 30/4/2025) <i>(Chỉ tiêu tổng vốn, dư nợ chỉ tính số cuối kỳ)</i>							
Tổng vốn huy động tín dụng	tỷ đồng	84,737		78,400	tăng 17,22%	92.52	77,913
Tổng dư nợ tín dụng	tỷ đồng	136,653		123,600	tăng 14,58%	90.45	123,144
8. Về phát triển Doanh nghiệp (đến ngày 21/4/2025)							
Doanh nghiệp thành lập mới <i>(điều chỉnh chỉ tiêu theo Kế hoạch 133/KH-UBND ngày 02/4/2025 của UBND Tỉnh về thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt từ 8% trở lên)</i>	DN	666	47	231	Tăng 29 DN	34.68	78
+ Tổng vốn DN thành lập mới đăng ký	tỷ đồng		391	2,378			563
Doanh nghiệp giải thể (tự nguyện)	DN	130	6	42	Tương đương	32.31	12
Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh	DN	250	14	216	Giảm 14 DN	86.40	13
Doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN	160	1	81	Tăng 7 DN	50.63	4
9. Về đăng ký đầu tư tư nhân (đến ngày 24/4/2025)							
- Tổng số hồ sơ dự án tiếp nhận		80		30		37.50	
- Số dự án có chủ trương	DA	24		4		16.67	

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 04 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 04	04 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
+ Hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	DA						
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng			2,495			
Trong đó, số dự án FDI	DA	1					
Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	500					
10. Đầu tư công (giải ngân đến ngày 11/4/2025)	Tỷ đồng	8,045.818					
- Phân khai chi tiết vốn	%	100		100.00			
- Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	8,045.818	97.22	841.89	thấp hơn 11,34%	10.46	744.66
- Tỷ lệ giải ngân	%	100		10.46			9.26
11. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	32,538					
12. Số xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới (lũy kế) (Đầu năm 2025, hợp nhất Xã Mỹ Ngãi và Phường 11, TP Cao Lãnh thành Phường Mỹ Ngãi nên số Kế hoạch điều chỉnh còn 114 xã, giảm 1 xã so với khi ban hành tại Quyết định 37/QĐ-UBND-HC)	xã	114		114			
Trong đó:							
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (số lũy kế)	xã	51		58			

CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH 2025	Năm 2025		% Ước 04 tháng so với		Số liệu chính thức của tháng trước liền kề
			Tháng 04	04 tháng	Cùng kỳ	KH 2025	
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	1					
13. Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Đơn vị	11	0	10			
14. Số hợp tác xã thành lập mới (đến ngày 24/4/2025)	HTX	7	0	4	Tăng 1 HTX	57.14	1
15. Số lao động được giải quyết việc làm	Người	30,000	10,325	16,140	104.30	53.8	5,815
. TĐ: Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Người	2,000	344	815	115.11	40.8	471
16. Tai nạn giao thông	vụ		32	135	tăng 31	tăng 31	26
Số người chết	người		22	75	giảm 05	giảm 05	13
Số người bị thương	Người		15	95	tăng 62	tăng 62	21
Thiệt hại	Tỷ đồng		0,7	1.181	tăng 0,783	tăng 0,783	0,225